

Atoms, elements and compounds

IGCSE Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 element	元素	yuán sù
 atom	原子	yuán zi
 compound	化合物	huà hé wù
 mixture	混合物	hùn hé wù
 nucleus	原子核	yuán zǐ hé
 electrons	电子	diàn zi
 shells	电子层	diàn zi céng
 protons	质子	zhì zi
 neutrons	中子	zhōng zi
 charge	电荷	diàn hè
 proton number	质子数	zhì zi shù
 atomic number	原子序数	yuán zi xù shù
 mass number	质量数	zhì liàng shù
 nucleon number	核子数	hé zǐ shù
 electronic configuration	电子排布	diàn zi pái bù
 Periodic Table	周期表	zhōu qī biǎo
 Group	族	zú
 Period	周期	zhōu qī
 noble gases	稀有气体	xī yǒu qì tǐ
 isotopes	同位素	tóng wèi sù
 relative atomic mass	相对原子质量	xiāng duì yuán zi zhì liàng
 abundance	丰度	fēng dù
 ion	离子	lí zi
 cation	阳离子	yáng lí zi

English	中文	Pinyin
 anion	阴离子	yīn lí zi
 ionic bond	离子键	lí zi jiàn
 electrostatic attraction	静电引力	jìng diàn yǐn lì
 metal	金属	jīn shǔ
 non-metal	非金属	fēi jīn shǔ
$\pm$ ionic compound	离子化合物	lí zi huà hé wù
 molecules	分子	fēn zǐ
 lattice	晶格	jīng gé
$\rightleftharpoons$ alternating	交替	jiāo tì
 melting point	熔点	róng diǎn
 boiling point	沸点	fèi diǎn
 electrical conductivity	导电性	dǎo diàn xìng
 molten	熔融	róng róng
 aqueous	水溶液	shuǐ róng yè
 covalent bond	共价键	gòng jià jiàn
 intermolecular forces	分子间作用力	fēn zǐ jiàn zuò yòng lì
 giant covalent structure	巨型共价结构	jù xíng gòng jià jié gòu
 diamond	金刚石	jīn gāng shí
 cutting tools	切割工具	qiē gē gōng jù
 graphite	石墨	shí mò
 layers	层	céng
 lubricant	润滑剂	rùn huá jì
 delocalised electrons	离域电子	lí yù diàn zi
 electrode	电极	diàn jí
 silicon(IV) oxide	二氧化硅	èr yǎng huà guī
$\therefore$ metallic bonding	金属键	jīn shǔ jiàn
 malleability	展性	zhǎn xìng

English	中文	Pinyin
↔ ductility	延性	yán xìng